TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 5 - 2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D , tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-NHGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Lệ D, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: Số 13, tổ 25, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố 7, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981.

Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 10/01/2019, bản tự khai ngày 10/01, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 10/4/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà D) trình bày:

Bà D và ông Q tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2018, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh B ngày 16/5/2018.

- Về con chung: Không có.

- Tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lý do xin ly hôn: Trong quá trình chung sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng không còn tình cảm, nên đã không sống chung từ tháng 01/2019 cho đến nay, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà D làm đơn yêu cầu xin ly hôn với ông Q.

Đối với bị đơn:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông Q biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông Q vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- Đơn xin ly hôn và bản tự khai ngày 10/01/2019;

- 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 16/5/2018 (bản sao);

- 03 Biên bản xác minh ngày 25/02/2019 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết "ly hôn", đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo biên bản xác minh ngày 25/02/2019, Công an xã Đ1xác nhận bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh B do vợ cũ là bà Lê Hoàng A làm chủ hộ, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm

a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2018, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 16/5/2018. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại 02 biên bản xác minh ngày 25/02/2019, ban lãnh đạo ấp Định Thọ xác nhận: Quá trình chung sống, hai bên không hợp tính tình và không hòa hợp lối sống của nhau nên thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 01/2019 cho đến nay. Bị đơn có biết nguyên đơn làm đơn xin ly hôn nhưng không có ý kiến.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ. Thế nhưng tình nghĩa vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không đạt được những điều đó. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập các đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn. Từ những chứng cứ trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Không có.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 8, 9, 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "ly hôn" của bà Mai Lệ D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Lệ D được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Mai Lệ D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012981 ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/5/2019).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Tạo